

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2024

Báo cáo được thực hiện kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA.

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	38.789.845.462	30.026.027.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.453.120.694	3.971.132.028
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	20.669.743.377	15.948.009.867
IV. Hàng tồn kho	140	14.563.192.222	9.787.148.519
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	103.789.169	319.737.526
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	39.775.155.936	45.745.761.493
II. Tài sản cố định	220	36.499.074.290	41.850.843.614
1. Tài sản cố định hữu hình	221	36.499.074.290	41.850.843.614
- Nguyên giá	222	137.665.711.377	136.464.921.456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(101.166.637.087)	(94.614.077.842)
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	248.215.440	248.215.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(248.215.440)	(248.215.440)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	104.842.593	685.359.364
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	3.171.239.053	3.209.558.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	78.565.001.398	75.771.789.433
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	27.721.282.991	27.839.288.922
I. Nợ ngắn hạn	310	27.721.282.991	27.839.288.922
II. Nợ dài hạn	330		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	50.843.718.407	47.932.500.511
I. Vốn chủ sở hữu	410	50.843.718.407	47.932.500.511
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	35.000.000.000	35.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	417	14.789.252.125	14.789.252.125
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.054.466.282	(1.856.751.614)
- LNST chưa phân phối các năm trước	421A	(1.856.751.614)	(6.979.217.173)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	2.911.217.896	5.122.465.559
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	78.565.001.398	75.771.789.433

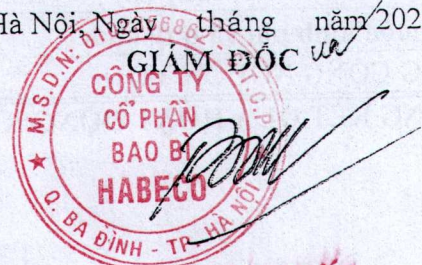
2. BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	104.407.471.801	105.767.364.970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	104.407.471.801	105.767.364.970
4. Giá vốn hàng bán	11	89.249.232.516	88.186.310.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	15.158.239.285	17.581.054.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.598.056	7.113.991
7. Chi phí tài chính	22	682.723.397	1.790.562.844
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	682.723.397	1.766.688.808
8. Chi phí bán hàng	24	5.094.463.535	4.759.195.345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.611.373.835	5.540.029.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.776.276.574	5.498.380.821
11. Thu nhập khác	31	23.793.814	124.162.124
12. Chi phí khác	32	91.575.247	39.136.582
13. Lợi nhuận khác	40	(67.781.433)	85.025.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.708.495.141	5.583.406.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	797.277.245	460.940.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.911.217.896	5.122.465.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	832	1.464
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	832	1.464

3. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2023
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	50,63	60,37
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	49,37	39,63
1.2. Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	35,28	36,74
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	64,72	63,26
2. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,40	1,08
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,87	0,73
3. Tỷ suất lợi nhuận			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng doanh thu	%	3,55	5,28
Lợi nhuận sau thuế / Tổng doanh thu	%	2,79	4,84
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	4,81	6,68
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	3,77	13,52
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	5,89	11,57

Hà Nội, Ngày 28 tháng 08 năm 2025



GIÁM ĐỐC
Lưu Thanh Bình